Chi tiết mã HS 8211

Mã HS	8211
Mô tả hàng hóa	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó
Đơn vị	
Thời điểm tạo	01/11/2026 17:11:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/8211/

12 dòng thuế thuộc 8211

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
8211.10.00	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó / - Bộ sản phẩm tổ hợp	bộ	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
8211.91.00	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó / - Loại khác: / - - Dao ăn có lưỡi cố định	chiếc	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
8211.92.50	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó / - Loại khác: / - - Dao khác có lưỡi cố định: / - - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	chiếc	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
8211.92.92	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó / - Loại khác: / - - Dao khác có lưỡi cố định: / - - - Loại khác: / - - - - Dao thợ săn, dao thợ lặn và dao đa năng	chiếc	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
8211.92.99	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó / - Loại khác: / - - Dao khác có lưỡi cố định: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác	chiếc	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
8211.93.21	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó / - Loại khác: / - - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định: / - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp: / - - - - Có cán bằng kim loại cơ bản	chiếc	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
8211.93.29	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó / - Loại khác: / - - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định: / - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp: / - - - - Loại khác	chiếc	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
8211.93.30	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó / - Loại khác: / - - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định: / - - - Dao bấm tự động hoặc dao gấp; dao nhíp có lưỡi dao dài 15 cm trở lên	chiếc	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
8211.93.90	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó / - Loại khác: / - - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định: / - - - Loại khác	chiếc	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
8211.94.10	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó / - Loại khác: / - - Lưỡi dao: / - - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	chiếc	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
8211.94.90	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó / - Loại khác: / - - Lưỡi dao: / - - - Loại khác	chiếc	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
8211.95.00	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó / - Loại khác: / - - Cán dao bằng kim loại cơ bản	chiếc	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.